



Original Article

## Factors Affecting the Scientific Capacity of Lecturers at Hanoi University

Le Thi Thuong\*

*Hanoi University, Km 9, Nguyen Trai, Nam Tu Liem, Hanoi, Vietnam*

Received 24 March 2023

Revised 08 May 2023; Accepted 11 May 2023

**Abstract:** The purpose of this paper is to find out the factors affecting the scientific capacity of lecturers (scientific research capacity and scientific guidance capacity) of Hanoi University lecturers. The study collected opinions from 113 lecturers using a quantitative questionnaire with 16 variables, of which 07 measures research capacity, 02 measures instruct capacity and 07 variables measures influencing factors. The study applied statistical methods of mean value and correlation analysis. Research results show that the scientific performance capacity of lecturers is correlated with each other and with influencing factors at different levels, but mainly the correlation is medium and strongly correlated. The study found that Student Feedback and Legal Regulations may be the most influential factors on scientific capacity of Hanoi University lecturers.

**Keywords:** Influential factors, scientific activity capacity, Hanoi University.

\* Corresponding author.

*E-mail address:* [thuonglt@hanu.edu.vn](mailto:thuonglt@hanu.edu.vn)

<https://doi.org/10.25073/2588-1159/vnuer.4775>

# Các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực hoạt động khoa học của giảng viên Trường Đại học Hà Nội

Lê Thị Thương\*

*Trường Đại học Hà Nội, Km9, Nguyễn Trãi, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 24 tháng 3 năm 2023

Chỉnh sửa ngày 08 tháng 5 năm 2023; Chấp nhận đăng ngày 11 tháng 5 năm 2023

**Tóm tắt:** Mục đích của bài báo này là tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực hoạt động khoa học của giảng viên (năng lực nghiên cứu khoa học và năng lực hướng dẫn khoa học) của giảng viên Trường Đại học Hà Nội. Nghiên cứu lấy ý kiến 113 giảng viên bằng bảng hỏi định lượng với 16 biến trong đó 07 biến đo năng lực nghiên cứu, 02 biến đo năng lực hướng dẫn và 07 biến đo yếu tố ảnh hưởng. Nghiên cứu áp dụng phương pháp thống kê giá trị trung bình và phân tích tương quan. Kết quả nghiên cứu cho biết các năng lực hoạt động khoa học của giảng viên có mối tương quan với nhau và tương quan với các yếu tố ảnh hưởng ở các mức độ khác nhau song chủ yếu là tương quan trung bình và tương quan mạnh. Nghiên cứu phát hiện ra rằng Phản hồi của người học và Quy định pháp luật có thể là yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất đến năng lực hoạt động khoa học của giảng viên Trường Đại học Hà Nội.

*Từ khóa:* Yếu tố ảnh hưởng, năng lực hoạt động khoa học, Trường Đại học Hà Nội.

## 1. Mở đầu

Công tác nghiên cứu khoa học của giảng viên được thực hiện dựa trên quy định về chế độ làm việc của giảng viên ban hành kèm theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT của Bộ giáo dục & Đào tạo. Theo đó, giảng viên phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học (tương đương 586 giờ hành chính) để làm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học. Tại mỗi cơ sở giáo dục đại học loại hình nhiệm vụ nghiên cứu của giảng viên được quy định có phần khác nhau nhưng đều đáp ứng tinh thần Thông tư là “phải phù hợp với điều kiện, tiềm lực khoa học, chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục đại học và phù hợp với năng lực chuyên môn của giảng viên” nhằm giúp giảng viên hoàn thành nghĩa vụ nghiên cứu khoa học. Trên thực tế hoạt động phổ biến giảng viên thường thực hiện để hoàn thành nghĩa vụ nghiên cứu khoa học là nghiên cứu và hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa

học. Việc tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực hoạt động kê trên của giảng viên có thể hỗ trợ giảng viên thực hiện hiệu quả nghĩa vụ của bản thân.

## 2. Tổng quan về năng lực hoạt động khoa học và các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động khoa học của giảng viên

Theo A. Šeberová, năng lực nghiên cứu là một hệ thống mở và không ngừng phát triển, bao gồm các kiến thức tuyên bố và kiến thức quy trình trong lĩnh vực nghiên cứu, các thái độ và sự sẵn sàng của cá nhân cho phép các giảng viên thực hiện một nghiên cứu giáo dục trong khuôn khổ hoạt động nghề nghiệp của họ. Còn theo Beillerot, xét ở góc độ hoạt động, nghiên cứu khoa học bao gồm các tiêu chí: là một hoạt động sản sinh ra kiến thức mới; là một quy trình chặt chẽ; phải có công bố kết quả; phải có nhận xét phê phán về nguồn gốc, phương pháp, cách thức tiến hành của nghiên cứu; phải có tính hệ thống trong việc thu thập dữ liệu; phải có diễn giải nghiên cứu theo các lý thuyết hiện hành khi xây dựng vấn đề nghiên

\* Tác giả liên hệ.

*Địa chỉ email:* thuonglt@hanu.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1159/vnuer.4775>

cứ cũng như khi diễn giải các dữ liệu nghiên cứu [1]. Nghiên cứu khoa học được coi là năng lực “then chốt” theo kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả thuộc Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng vào năm 2020. Bảng việc phân tích bộ tiêu chí đánh giá năng lực nghiên cứu khoa học của giảng viên phổ biến ở Việt Nam trong đó có năng lực nghiên cứu khoa học bao gồm: thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường được nghiệm thu; Biên soạn giáo trình, tài liệu hướng dẫn học tập; Có bài công bố trên tạp chí/ kỷ yếu hội thảo khoa học; Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học; Liên kết và thực hiện các đề án, dự án, đề tài [2] nghiên cứu đã đi đến nhận định nêu trên. 15 hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên được xác định trong nghiên cứu tại Trường Đại học Cần Thơ nhưng chỉ 5/15 hoạt động được giảng viên coi trọng là: i) Viết bài đăng tạp chí khoa học; ii) Thực hiện báo cáo khoa học; iii) Thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học các cấp; iv) Viết bài tham luận hội nghị/hội thảo; v) Hướng dẫn sinh viên thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học. Nghiên cứu này là kết quả khảo sát 150 đã khảo sát 150 giảng viên thuộc 13 khoa của trường đại học này [3]. Về năng lực công bố, hầu hết giảng viên đăng bài hội thảo quốc tế và trong nước nhưng khó phân loại chất lượng và số lượng chưa tương xứng với tiềm năng của đội ngũ giảng viên [4]. Về mức độ quan trọng của nhiệm vụ nghiên cứu khoa học tại trường phổ thông, một nghiên cứu cho biết 85,8% giáo viên phổ thông cho rằng nhiệm vụ tham gia đề tài cấp Trường là quan trọng nhất trong các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, tiếp đến là viết sách, tài liệu tham khảo để phục vụ hoạt động dạy học là 83,3%. Chỉ có 45,8% giảng viên cho rằng viết bài đăng trên tạp chí quốc tế là quan trọng và chỉ 38,3% giảng viên cho rằng đăng bài trên tạp chí trong nước là quan trọng. Nghiên cứu này thực hiện bằng bảng hỏi với mẫu là 212 giáo viên và cán bộ quản lý tại 3 trường phổ thông trung học tại tỉnh Kiên Giang [5].

Tỉ lệ giảng viên tham gia hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học không nhiều và số giảng viên tham gia hướng dẫn. Tỉ lệ thống kê liên tục ba năm từ 2016 đến 2018 tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành

phố Hồ Chí Minh cho thấy chỉ trên dưới 16% giảng viên tham gia hướng dẫn nghiên cứu và số này là tham gia thường xuyên [4].

Một số nhà nghiên cứu nhận thấy rằng thời gian dành cho nghiên cứu ảnh hưởng đến năng suất nghiên cứu. Liddle, Westergren và Duke (1997) đã tìm thấy mối tương quan giữa thời gian với năng suất xuất bản. Tương tự Bailey (1992) đã cho biết sự gia tăng năng suất nghiên cứu được hỗ trợ bởi lượng thời gian chi cho hoạt động nghiên cứu. Các yếu tố khác cũng được cho rằng có ảnh hưởng đến năng suất nghiên cứu như tuổi tác, sức khỏe, sự căng thẳng tài chính, chăm sóc con cái hay tình trạng mang thai của phụ nữ [6]. Khả năng và hứng thú nghiên cứu được cho rằng là nguyên nhân của việc giảng viên ngoài công lập ít tham gia nghiên cứu khoa học. Kết quả của nghiên cứu này cho biết mặc dù điểm trung bình khả năng cao (3,8/5) nhưng điểm trung bình hứng thú lại khá thấp (2,6/5) nên đại đa số các giảng viên được khảo sát không tham gia nghiên cứu khoa học trong 5 năm liên tục [7]. Thực trạng triển khai thực hiện nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng ở các trường phổ thông trung học được cho là còn chưa tốt. Kết quả khảo sát cho thấy điểm trung bình đánh giá mức độ triển khai bộ tiêu chí gồm 7 tiêu chí (Xây dựng, Theo dõi, Biểu dương, Phê bình, Đánh giá, Tổ chức hội đồng, Phối hợp) triển khai nghiên cứu khoa học chỉ đạt từ 1,36 đến 2,79 trong thang đo mức 5 [8]. Bên cạnh đó, các yếu tố Vì nhiệm vụ, Vì đam mê, Đề nâng cao năng lực, Đề xét thi đua, xét chức danh được chứng minh là các động cơ nghiên cứu khoa học của giảng viên [3]. Các yếu tố được cho rằng ảnh hưởng đến hoạt động nghiên cứu khoa học bao gồm: i) Yếu tố khách quan (Cơ chế, chính sách động viên người nghiên cứu; Tài liệu, trang thiết bị cho nghiên cứu; Nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu; Môi trường kinh tế xã hội, khoa học và công nghệ của địa phương; Đặc điểm giới tính); ii) Yếu tố chủ quan (i) Năng lực chuyên môn của người nghiên cứu; ii) Kinh nghiệm; iii) Kỹ năng nghiên cứu; iv) Trình độ tin học; v) Ngoại ngữ,

sự quản lý; vi) Điều hành hoạt động nghiên cứu; vii) Ý thức của giảng viên; và viii) Khối lượng công việc giảng dạy [9].

Một nghiên cứu khảo sát lấy ý kiến 285 giảng viên Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội và sử dụng phân tích hồi quy tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng nghiên cứu bao gồm: i) Trình độ học vấn; ii) Lĩnh vực chuyên môn; iii) Thu nhập; iv) Thái độ nghiên cứu; và v) Động cơ nghiên cứu. Trong đó, Trình độ học vấn được khẳng định là có mối quan hệ ngược chiều với khả năng hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên [10]. Giải thích về điều này tác giả cho biết thực tế ở trường được khảo sát, giảng viên đã hoàn thành chương trình học tiến sĩ thì hoạt động nghiên cứu đã giảm đi. Yêu thích nghiên cứu khoa học của giảng viên chính là yếu tố quan trọng nhất làm gia tăng động lực nghiên cứu. Ngoài ra nhu cầu tự thân và nhận thức về khả năng nghiên cứu khoa học cũng là 2 trong 3 động lực nghiên cứu. Đây là kết quả khảo sát 178 giảng viên tại Trường Đại học Công nghiệp vào năm 2018 [11]. Bằng cấp cũng được cho rằng có thể có liên quan đến hiệu suất nghiên cứu khoa học. Nó thể hiện qua việc so sánh số bài báo trung bình với bài báo trên tạp chí quốc tế và trong nước, cụ thể là những giảng viên có bằng tiến sĩ có trung bình bài báo đăng tạp chí cao hơn thạc sĩ tới 0,43 bài trong giai đoạn nghiên cứu (5 năm). Ngoài ra, Động lực thăng hạng chức danh nghề nghiệp hay nâng cao học hàm, học vị là yếu tố được giảng viên xem trọng hơn so với các yếu tố thuộc nhóm động lực bên ngoài [12].

Về tần suất nghiên cứu khoa học của giảng viên ngoài công lập từ một mẫu 120 giảng viên thuộc 03 trường ngoài công lập cho thấy có 22,5% giảng viên không tham gia nghiên cứu trong vòng 5 năm liền (từ năm 2008 đến năm 2013). Tỷ lệ giảng viên rất thường xuyên và thường xuyên nghiên cứu cũng chỉ đạt 18,33% [7]. Về kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học. Khảo sát tại Trường Đại học Cần Thơ, 21,3% giảng viên không có giờ nghiên cứu khoa học. Trong số các giảng viên tham gia nghiên cứu khoa học thì 41,3% giảng viên chưa từng có đề tài, 48% giảng viên chưa từng có bài báo khoa

học, 50% giảng viên chưa có báo cáo tham luận hội thảo/hội nghị. Hoạt động nghiên cứu chỉ tập trung vào một số giảng viên. Một số giảng viên cho rằng nghiên cứu khoa học là nhiệm vụ khó khăn [3]. Về chất lượng đề tài nghiên cứu. Khảo sát cán bộ quản lý về chất lượng đề tài nghiên cứu của giáo viên cho biết 80% cán bộ quản lý cho rằng chất lượng các nghiên cứu hạn chế [5]. Về hình thức hoàn thành giờ nghiên cứu khoa học. Theo kết quả nghiên cứu của Đỗ Lê Bình và cộng sự (2018) khảo sát giảng viên của 03 trường đại học thì có 70% giảng viên chọn hình thức bài đăng tạp chí chuyên ngành trong nước, 13,3% có bài đăng tạp chí chuyên ngành ngoài nước, 68,3% có báo cáo tổng kết (đề tài). Về tầm quan trọng của nghiên cứu khoa học. Cũng theo kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả Đỗ Lê Bình và cộng sự: 66,6% giảng viên cho rằng nghiên cứu khoa học là “Rất quan trọng”, 31,7% cho rằng “Quan trọng” và 1,7% cho rằng “Ít quan trọng”.

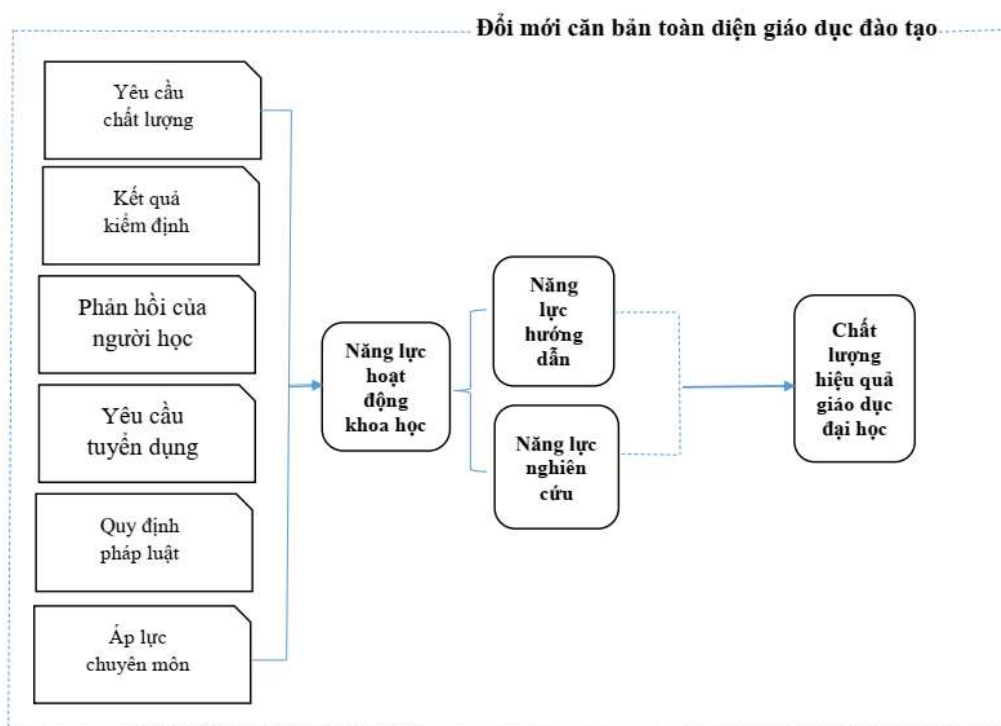
Từ tổng quan các nghiên cứu trên có thể thấy gần như toàn thể các yếu tố được coi là năng lực, khả năng nghiên cứu khoa học của giảng viên đã được các nhà nghiên cứu kiểm định. Ở mỗi địa bàn nghiên cứu khác nhau kết quả nghiên cứu có thể trùng hợp song có những kết quả được chứng minh là ngược lại so với các kết quả cùng nghiên cứu vấn đề. Các năng lực được các nghiên cứu ở trên đề cập đến có thể phân loại thành 2 nhóm: năng lực nghiên cứu và năng lực hướng dẫn nghiên cứu. Tuy nhiên, kết quả tổng quan cho thấy năng lực hướng dẫn nghiên cứu được đề cập đến rất ít (chỉ 1/12 nghiên cứu được tổng quan). Thêm nữa, một năng lực nữa là năng lực đánh giá, thẩm định của giảng viên đối với sản phẩm nghiên cứu của đồng nghiệp/sinh viên hầu như không được tìm thấy trong số những nghiên cứu được nhắc đến ở trên. Do đó, trong nghiên cứu này sẽ đề cập đến 02 năng lực này. Các tiêu chí được đưa vào nghiên cứu này lấy từ khung năng lực ứng dụng dành cho giảng viên gồm 2 tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo: thực hiện nghiên cứu khoa học ứng dụng và chuyên giao kết quả nghiên cứu và Hướng dẫn sinh viên thực hiện nghiên cứu ứng dụng.

### 3. Khung lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Khung lý thuyết nghiên cứu

Căn cứ các kết quả tổng quan nghiên cứu về năng lực hoạt động khoa học và các yếu tố ảnh hưởng mà các nghiên cứu đã đề cập đến lý thuyết. Căn cứ lý thuyết hệ thống của các tác giả Ludwig von Bertalanffy (Áo) và Talcott Parsons (Mỹ), có thể hiểu hoạt động khoa học của giảng viên là một “tiểu hệ thống” trong hệ thống chung của trường đại học. Các tiểu hệ

thống không độc lập với nhau mà có quan hệ mật thiết với các hệ thống khác, chịu ảnh hưởng và đồng thời tác động đến các hệ thống khác trong môi trường, góp phần hình thành chất lượng, hiệu quả của cơ sở giáo dục. Có thể phân chia “tiểu hệ thống” năng lực hoạt động khoa học thành 2 tiểu hệ thống nhỏ hơn là “Năng lực nghiên cứu” và “Năng lực hướng dẫn nghiên cứu”. Từ cách hiểu trên, nghiên cứu đề xuất mô hình lý thuyết như sau:



Hình 1. Mô hình đề xuất các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực hoạt động khoa học của giảng viên.

“Năng lực hoạt động khoa học” là năng lực thực hiện các nhiệm vụ cụ thể của giảng viên theo quy định hoặc tự nguyện nhằm nâng cao năng lực hoạt động khoa học của bản thân. Theo khung lý thuyết, năng lực hoạt động khoa học của giảng viên được đo lường bằng 2 biến lớn là “Năng lực nghiên cứu” và “Năng lực hướng dẫn nghiên cứu”. Yếu tố thứ ba trong khung lý thuyết của nghiên cứu này là biến yếu tố ảnh hưởng đến năng lực hoạt động khoa học của giảng viên. Các biến đo lường trong mô hình có thể diễn giải như sau:

- Năng lực nghiên cứu:
  - i) “Phát hiện” là khả năng phát hiện các vấn đề để nghiên cứu;
  - ii) “Thực hiện” là khả năng thực hiện chương trình/đề án/đề tài cụ thể;
  - iii) “Thu thập” là khả năng thu thập thông tin phục vụ nghiên cứu;
  - iv) “Công bố” là khả năng viết bài báo xuất bản trên tạp chí;
  - v) “Tổ chức” là khả năng chủ trì hoặc phối hợp tổ chức các seminar, hội thảo;

vi) “Hợp tác” là khả năng tham gia các hoạt động hợp tác nghiên cứu;

vii) “Chuyên giao” là khả năng nắm vững các quy định về sở hữu trí tuệ và thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

- Năng lực hướng dẫn nghiên cứu:

i) “Chỉ đạo” là năng lực tổ chức cho sinh viên thực hiện nghiên cứu;

ii) “Đánh giá” là năng lực đánh giá kết quả nghiên cứu của đồng nghiệp/sinh viên.

- Các yếu tố ảnh hưởng:

i) “Yêu cầu chất lượng” là các yêu cầu của Nhà trường về đảm bảo chất lượng giáo dục bên trong;

ii) “Kết quả kiểm định” là yêu cầu cải tiến do kết quả kiểm định chất lượng giáo dục mang lại;

iii) “Phản hồi của người học” là yêu cầu cải tiến do sinh viên đề xuất;

iv) “Yêu cầu tuyển dụng” là các yêu cầu của nhà sử dụng lao động;

v) “Quy định pháp luật” là các yêu cầu của Luật giáo dục, Luật Khoa học và công nghệ và quy định liên quan;

vi) “Áp lực chuyên môn” là sự so sánh mình với các giảng viên đồng nghiệp;

vii) “Tự nhận thức” là suy nghĩ cá nhân của giảng viên.

### 3.2. Phương pháp nghiên cứu

Hoạt động lấy ý kiến giảng viên được thực hiện vào tháng 2/2023 tại các khoa đào tạo của Trường. Mỗi khoa, 10% giảng viên được lựa chọn tham gia. Số phản hồi thu được là 150 phản hồi, sau khi làm sạch còn lại 113 dữ liệu có thể sử dụng để phân tích.

Về cách đo lường, để đánh giá được “năng lực hoạt động khoa học” của giảng viên được đánh giá thông qua mức độ tự tin. Mỗi giảng viên được đề nghị trả lời đánh giá mức độ tự tin của mình đối với từng nội dung của năng lực theo thang đo Likert gồm năm bậc, từ bậc 1 (thấp nhất, nghĩa là “hoàn toàn không tự tin”) đến bậc 5 (cao nhất, nghĩa là “hoàn toàn tự tin”). Giảng viên càng đánh giá mức độ tự tin cao bao nhiêu thì càng chứng tỏ năng lực hoạt động khoa học của giảng viên đạt mức cao bấy nhiêu.

Ví dụ: câu hỏi số 1 “Thầy/cô hãy cho biết mức độ tự tin về năng lực phát hiện vấn đề nghiên cứu của mình”

Tương tự, biến “yếu tố ảnh hưởng” cũng được đo lường theo thang đo mức độ đồng ý của thang Likert 5 bậc với mức độ 1 là thấp nhất, tức là “Hoàn toàn không đồng ý” và mức độ 5 là cao nhất, nghĩa là “Hoàn toàn đồng ý”. Các giảng viên được yêu cầu trả lời 07 câu hỏi về yếu tố ảnh hưởng. Mức độ lựa chọn của giảng viên càng cao thì mức độ ảnh hưởng của yếu tố đó đến năng lực hoạt động khoa học càng cao.

Ví dụ: yêu cầu kiểm chất lượng giáo dục có ảnh hưởng đến năng lực hoạt động của Thầy/Cô không?

## 4. Kết quả nghiên cứu

### 4.1. Mức độ tự tin về năng lực hoạt động khoa học và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến năng lực hoạt động khoa học của giảng viên

Nghiên cứu dựa trên phân tích tỉ lệ ý kiến của giảng viên phản hồi đối với từng mức độ của 09 câu hỏi về năng lực hoạt động khoa học để đánh giá mức độ tự tin của họ. Bên cạnh việc thống kê tỉ lệ của từng câu hỏi, nghiên cứu còn tính tỉ lệ trung bình theo hai nhóm năng lực và trung bình chung toàn bộ các năng lực để có thể nhận định khái quát về năng lực hoạt động khoa học của giảng viên. Kết quả cụ thể như Bảng 1.

Bảng 1 trình bày số liệu khảo sát về chín loại năng lực hoạt động khoa học của giảng viên. Giảng viên được đề nghị đánh giá mức độ tự tin từ thấp nhất (mức 1) đến cao nhất (mức 5) đối với từng loại năng lực hoạt động khoa học. Tính chung cho tất cả chín loại năng lực, chỉ có 3,9% giảng viên cho biết họ “rất tự tin” (mức 5), 53,7% cho biết họ “khá tự tin” (mức 4), trên 40% giảng viên “tự tin” vừa phải (mức 3) và số còn lại (2,3%) “ít tự tin” (mức 2) hoặc “không tự tin” (mức 1). Căn cứ vào Bảng 1, có nhiều khả năng cho thấy giảng viên có “năng lực nghiên cứu khoa học” cao hơn “năng lực hướng dẫn khoa học” khi có 61,6% giảng viên “khá tự tin” hoặc “rất tự tin” vào năng lực nghiên cứu khoa học, trong khi tỉ lệ này chỉ đạt 40,8% đối với năng lực hướng dẫn

khoa học. Trong bảy loại năng lực nghiên cứu khoa học, năng lực công bố khoa học có thể đạt mức “khá tự tin” hoặc “rất tự tin” cao nhất với tỉ lệ 71,7% và năng lực hợp tác khoa học đạt mức thấp nhất với tỉ lệ 47,7%. Trong hai loại năng lực hướng dẫn khoa học, năng lực chỉ đạo cao hơn (46,9% giảng viên đánh giá “khá tự tin” hoặc “rất tự tin”) so với năng lực đánh giá

khoa học (40,7%). Điểm trung bình của từng năng lực cũng cho thấy rõ tình hình này: điểm trung bình chung về “tự tin” của giảng viên đối với “năng lực hoạt động khoa học” đạt 3,6/5 điểm, trong đó điểm trung bình của năng lực nghiên cứu khoa học đạt (3,6/5) cao hơn so với năng lực hướng dẫn khoa học (3,4 điểm).

Bảng 1. Tỉ lệ đánh giá mức độ tự tin về năng lực hoạt động khoa học của giảng viên

STT	Năng lực hoạt động khoa học	N	Mức độ tự tin (%)					TB
			1	2	3	4	5	
I	Nghiên cứu (1-7)		0,0	1,5	36,9	57,4	4,2	3,6
1	Phát hiện vấn đề	113	0,0	0,0	35,4	61,9	2,7	3,7
2	Thực hiện đề tài	113	0,0	1,8	38,1	56,6	3,5	3,6
3	Thu thập thông tin	113	0,0	0,9	28,3	64,6	6,2	3,8
4	Công bố	113	0,0	0,0	28,3	65,5	6,2	3,8
5	Tổ chức hội thảo	113	0,0	2,7	42,5	51,3	3,5	3,6
6	Hợp tác	113	0,0	3,5	48,7	44,2	3,5	3,5
7	Chuyển giao	113	0,0	1,8	37,2	57,5	3,5	3,6
II	Hướng dẫn (8-9)		0,9	4,0	51,3	40,7	3,1	3,4
8	Hướng dẫn	113	0,9	4,4	54,0	38,1	2,7	0,9
9	Đánh giá	113	0,9	7,1	54,0	35,4	2,7	0,9
	Chung (1-9)		0,2	2,1	40,1	53,7	3,9	3,6

Bảng 2 trình bày số liệu khảo sát về bảy yếu tố tác động đến năng lực hoạt động khoa học của giảng viên. Giảng viên được đề nghị đưa ra mức độ đồng ý với các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực hoạt động khoa học của bản thân. Mức độ đồng ý càng cao thì mức độ ảnh hưởng càng cao. Kết quả thống kê tại Bảng 2 cho thấy: tỉ lệ giảng viên chọn mức “rất ảnh hưởng” (mức 5) không cao. Hai yếu tố có tỉ lệ giảng viên chọn mức 5 cao nhất cũng chỉ đạt 4,4% (Quy định pháp luật, Áp lực chuyên môn). Ở mức “ảnh hưởng” (mức 4), yếu tố có tỉ lệ giảng viên chọn nhiều nhất là “Phản hồi của người học” (55,8%). Yếu tố có tỉ lệ chọn mức này thấp nhất là “Yêu cầu đảm bảo chất lượng bên trong” (35,4%).

Tỉ lệ thống kê chung các yếu tố ảnh hưởng cho thấy: 44,1% giảng viên cho biết bảy yếu tố

trên “ảnh hưởng” đến năng lực hoạt động khoa học của họ, 47,5% cho biết là “ít ảnh hưởng” (mức 3). Còn lại, khoảng 5,2% giảng viên cho biết rằng các yếu tố này “hoàn toàn không ảnh hưởng” và “không ảnh hưởng” đến năng lực hoạt động khoa học của họ (mức 1 và 2).

Xét điểm đánh giá trung bình các yếu tố ảnh hưởng thì cả bảy yếu tố ảnh hưởng đều có điểm trung bình 3,3 trở lên. Hai yếu tố “Phản hồi của người học” và “Quy định pháp luật” là hai yếu tố có điểm trung bình cao nhất. Căn cứ vào điểm trung bình của các yếu tố ảnh hưởng, có khả năng “Phản hồi của người học” và “Quy định pháp luật” ảnh hưởng nhiều nhất (3,6/5) và “Yêu cầu đảm bảo chất lượng giáo dục bên trong” ảnh hưởng ít nhất đến đến năng lực hoạt động khoa học của giảng viên (3,3/5).

Bảng 2. Bảng thống kê mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến năng lực hoạt nghiên cứu của giảng viên

STT	Yếu tố ảnh hưởng	N	Mức độ ảnh hưởng (%)					TB
			1	2	3	4	5	
1	Yêu cầu chất lượng	113	0,9	7,1	54,0	35,4	2,7	3,3
2	Kết quả kiểm định	113	0,0	5,3	52,2	39,8	2,7	3,4
3	Phản hồi của người học	113	0,0	3,5	37,2	55,8	3,5	3,6
4	Yêu cầu tuyển dụng	113	0,0	6,2	42,5	47,8	3,5	3,5
5	Quy định pháp luật	113	0,0	1,8	44,2	49,6	4,4	3,6
6	Áp lực chuyên môn	113	0,0	5,3	47,8	42,5	4,4	3,5
7	Tự nhận thức	113	0,0	6,2	53,1	38,1	2,7	3,4
	Chung		0,1	5,1	47,3	44,1	3,4	3,5

#### 4.2. Tương quan năng lực hoạt động khoa học với yếu tố ảnh hưởng và tương quan giữa các năng lực hoạt động khoa học của giảng viên Trường Đại học Hà Nội

113 phản hồi của giảng viên được phân tích tương quan nhằm xác định mối liên hệ có ý nghĩa thống kê giữa các yếu tố ảnh hưởng và năng lực hoạt động khoa học của giảng viên. Kết quả tại Bảng 3 cho thấy yếu tố ảnh hưởng và năng lực của giảng viên có tương quan tuyến

tính với nhau ( $\text{sig.} < 0,05$ ). Hệ số tương quan dương cho thấy mối quan hệ cùng chiều giữa các yếu tố ảnh hưởng và năng lực. Điều đó có nghĩa là nếu mỗi yếu tố ảnh hưởng thay đổi theo hướng tích cực thì năng lực nghiên cứu của giảng viên sẽ tăng và ngược lại. Giá trị p cho thấy cả bảy yếu tố ảnh hưởng có tương quan phần lớn các năng lực nhưng mức độ (mạnh/yếu) khác nhau. Các ví dụ sau có thể minh họa cho các nhận định trên:

Bảng 3. Phân tích tương quan giữa các yếu tố ảnh hưởng và các năng lực hoạt động khoa học

Yếu tố ảnh hưởng- Năng lực	Phát hiện vấn đề	Thực hiện đề tài	Thu thập thông tin	Công bố	Tổ chức hội thảo	Hợp tác	Chuyên giao	Chung NL nghiên cứu	Chi đạo	Đánh giá	Chung NL hướng dẫn	Chung NL hoạt động khoa học
Yêu cầu chất lượng	0,442 (0,000)	0,570 (0,000)	0,333 (0,000)	0,476 (0,000)	0,489 (0,000)	0,660 (0,000)	0,498 (0,000)	0,644 (0,000)	0,698 (0,000)	0,786 (0,000)	0,821 (0,000)	0,733 (0,000)
Kết quả kiểm định	0,442 (0,000)	0,554 (0,000)	0,388 (0,000)	0,462 (0,002)	0,389 (0,000)	0,571 (0,000)	0,474 (0,000)	0,604 (0,000)	0,668 (0,000)	0,691 (0,000)	0,752 (0,000)	0,682 (0,000)
Phản hồi của người học	0,244 (0,000)	0,330 (0,000)	0,252 (0,007)	0,311 (0,001)	0,438 (0,000)	0,457 (0,000)	0,267 (0,004)	0,429 (0,000)	0,360 (0,000)	0,330 (0,000)	0,382 (0,000)	0,440 (0,000)
Yêu cầu tuyển dụng	0,229 (0,000)	0,293 (0,002)	0,237 (0,012)	0,297 (0,001)	0,356 (0,000)	0,334 (0,000)	0,169 (0,073)	0,356 (0,000)	0,263 (0,005)	0,275 (0,003)	0,298 (0,001)	0,359 (0,000)
Quy định pháp luật	0,333 (0,000)	0,308 (0,001)	0,263 (0,005)	0,325 (0,000)	0,462 (0,000)	0,475 (0,000)	0,319 (0,001)	0,462 (0,000)	0,397 (0,000)	0,294 (0,002)	0,383 (0,000)	0,466 (0,000)
Áp lực chuyên môn	0,557 (0,000)	0,245 (0,009)	0,220 (0,019)	0,232 (0,013)	0,481 (0,000)	0,450 (0,000)	0,327 (0,000)	0,431 (0,000)	0,390 (0,000)	0,257 (0,006)	0,359 (0,000)	0,434 (0,000)
Tự nhận thức	0,310 (0,000)	0,307 (0,000)	0,244 (0,009)	0,312 (0,001)	0,399 (0,000)	0,330 (0,000)	0,228 (0,015)	0,394 (0,000)	0,375 (0,000)	0,367 (0,000)	0,411 (0,000)	0,421 (0,000)



i) “Yêu cầu” chất lượng có tương quan mạnh với năng lực “Thực hiện” (0,570), “Hợp tác” (0,660), “Chỉ đạo” (0,698), “Đánh giá” (0,786);

ii) “Phản hồi của người học” tương quan yếu với năng lực “Phát hiện vấn đề” (0,244) và “Thu thập thông tin” (0,252);

iii) “Yêu cầu tuyển dụng” tương quan yếu với hầu hết các năng lực;

iv) “Áp lực chuyên môn” không tương quan với các năng lực “Thu thập thông tin” (sig. = 0,09), “Thực hiện” (sig. = 0,019), “Công bố” (sig. = 0,013) và “Đánh giá” (sig. = 0,015).

Xét giá trị tương quan theo nhóm (chung) thì tất cả các yếu tố ảnh hưởng đều tương quan với nhóm năng lực nghiên cứu. Trong đó, 2/7 yếu tố tương quan mạnh và 5/7 yếu tố tương quan trung bình. Tương tự, các yếu tố ảnh hưởng cũng tương quan với nhóm năng lực hướng dẫn (chung), trong đó 2/7 yếu tố có tương quan mạnh và 5/7 yếu tố tương quan trung bình với nhóm năng lực hướng dẫn (chung). Tính chung tất cả chín năng lực hoạt động khoa học của giảng viên cũng có 2/7 yếu tố ảnh hưởng tương quan mạnh và 5/7 yếu tố ảnh hưởng tương quan với nhóm năng lực hoạt động khoa học của giảng viên.

Như vậy, xét trong mỗi tương quan yếu tố ảnh hưởng-năng lực thì có thể thấy tất cả các yếu tố đều tương quan với năng lực hoạt động khoa học của giảng viên từ yếu đến mạnh.

## 5. Thảo luận

Năng lực hoạt động khoa học của giảng viên Trường Đại học Hà Nội được xác định bởi hai thành tố là năng lực nghiên cứu và năng lực hướng dẫn. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tỉ lệ giảng viên tự tin với chín năng lực được khảo sát không quá cao. Hai năng lực được giảng viên tự tin hơn cả là năng lực thu thập thông tin phục vụ nghiên cứu và năng lực công bố. Đánh giá chung cho biết năng lực nghiên cứu của giảng viên cao hơn năng lực hướng dẫn. Trên thực tế có thể lý giải về điều này như sau: theo Quy định Hoạt động khoa học công nghệ của Trường (Quyết định 1858/QĐ ngày 24/9/2021), hoạt động hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa

học mặc dù được quy định trong danh mục tính giờ nghiên cứu khoa học của giảng viên nhưng mức tính khá thấp (15 giờ/hoạt động nghiên cứu); Hoạt động thẩm định sản phẩm nghiên cứu của giảng viên, sinh viên không thuộc danh mục tính giờ nghiên cứu khoa học và chỉ được chi trả kinh phí, do đó, hai nội dung này không thực sự trở thành các hoạt động chính yếu để giảng viên đầu tư tâm, sức nhằm hoàn thành giờ nghiên cứu khoa học theo định mức. Để làm rõ thêm thái độ của giảng viên về hai nội dung này, nghiên cứu phỏng vấn giảng viên và được thông tin rằng “Thường thì tôi không quá coi trọng việc nhận tiền để tham gia hội đồng khoa học nếu như không bắt buộc vì nó (Hội đồng) thường mất quá nhiều thời gian để đọc sản phẩm và dự họp (cô H. giảng viên Khoa tiếng Pháp). Còn đối với hoạt động hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học thì có giảng viên cho biết “Sinh viên hiện nay làm nghiên cứu khoa học với động cơ tích lũy thành tích là chủ yếu nên quá trình làm việc cùng họ (sinh viên) cũng không thực sự thú vị trong khi giờ dạy lại quá nhiều” (cô N. H - giảng viên Khoa tiếng Trung Quốc).

Kết quả nghiên cứu tiếp theo là, yếu tố phản hồi của người học và quy định pháp luật được cho là ảnh hưởng nhiều nhất đến năng lực hoạt động khoa học của giảng viên. Bên cạnh đó, qua đối với giảng viên cho thấy, hoạt động khảo sát chất lượng giảng dạy học phần được thực hiện hai lần/năm học cũng đưa lại các áp lực nhất định đối với giảng viên. Ở một chừng mực nào đó, kết quả khảo sát đã trở thành động lực để đại bộ phận giảng viên ngày càng nâng cao hơn nữa năng lực giảng dạy cũng như nghiên cứu nhưng cũng có những phản hồi thiếu tích cực từ một bộ phận nhỏ giảng viên đối với hoạt động này. Có giảng viên cho rằng “có sinh viên đánh giá giảng viên chưa thực sự công bằng, thiếu chính xác thông qua phiếu lấy ý kiến” (đại diện giảng viên Khoa Quản trị Kinh doanh nêu ý kiến vào tháng 3 năm 2023).

Từ kết quả khảo sát có thể thấy, các yếu tố được đề xuất trong khung lý thuyết đều ảnh hưởng đến năng lực hoạt động khoa học của giảng viên. Tuy nhiên, không phải tất cả các

yếu tố đều có mức độ ảnh hưởng như nhau đối với năng lực hoạt động khoa học của giảng viên. Nhìn chung, mức độ ảnh hưởng của các yếu tố được khảo sát ảnh hưởng ở mức không quá cao, chỉ dưới 50% giảng viên đồng tình cho mỗi yếu tố. Trong đó, 2/7 yếu tố có ảnh hưởng mạnh hơn cả là “Phản hồi của người học” và “Quy định pháp luật”. Như vậy, theo ý kiến giảng viên, hai yếu tố này được cho là động lực chính nâng cao năng lực hoạt động khoa học của giảng viên. Mặt khác, căn cứ kết quả thảo luận, có thể thấy, các yếu tố chính sách nhà trường đang áp dụng để quản lý hoạt động khoa học của giảng viên không có nhiều ảnh hưởng đến năng lực hoạt động khoa học của giảng viên. Do đó, để tăng cường năng lực hoạt động khoa học của giảng viên cần chú trọng cải tiến các chính sách này, trong đó, các nội dung quản lý khoa học công nghệ cần được điều chỉnh để phù hợp với điều kiện giảng dạy để giảng viên có thời gian, tư tưởng tự nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của bản thân. Ngoài ra, các hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục khác của Nhà cũng cần được điều chỉnh hình thức thực hiện, tần suất triển khai để phòng tránh áp lực do chính các hoạt động đảm bảo chất lượng mang đến.

## 6. Kết luận

Với mục đích tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực hoạt động khoa học của giảng viên của giảng viên Trường Đại học Hà Nội, nghiên cứu đã khẳng định cả bảy yếu tố thuộc khung lý thuyết đều ảnh hưởng đến năng lực hoạt động khoa học của giảng viên nhưng ở các mức độ khác nhau, trong đó, hai yếu tố được khẳng định tác động mạnh nhất là phản hồi của người học và quy định pháp luật. Điểm hạn chế của nghiên cứu này là chưa thể khám phá liệu rằng các yếu tố này chỉ ảnh hưởng tích cực hay còn ảnh hưởng thiếu tích cực năng lực hoạt động khoa học của giảng viên. Tuy nhiên, các kết quả nghiên cứu này về cơ bản có điểm tương đồng với các kết quả nghiên cứu đã tổng quan, do vậy, có thể là thông tin tham khảo cho các bên liên quan tại Trường Đại học Hà Nội trong việc điều chỉnh chính sách đầu tư,

khuyến khích hoạt động khoa học công nghệ của Trường.

## Tài liệu tham khảo

- [1] T. T. Ai, What Needs to be Done to Develop Educational Scientific Research Capacity? *Today's Teaching and Learning Journal*, 2014, pp. 21-25.
- [2] N. T. T. Thao et al., Key Competencies of Teachers in the Education Era 4.0. 2020, <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/nhung-nang-luc-then-chot-cua-giang-vien-trong-thoi-dai-giao-duc-40-69686.htm> (accessed on: March 21<sup>st</sup>, 2020) (in Vietnamese).
- [3] D. N. Canh, Situation and Solutions to Promote Scientific Research Activities of Lecturers of Can Tho University *Scientific Journal of Can Tho University*, 2018.
- [4] D. Q. Minh, Scientific Research Capacity of Lecturers at University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University, Ho Chi Minh City, *Education Journal*, Vol. 473, 2020, pp. 10-13.
- [5] N. V. De, Situation and Measures to Manage Scientific Research Activities of High School Teachers in An Bien District, Kien Giang Province, *Education Journal*, 2017, pp. 425.
- [6] S. Lertputtarak, An Investigation of Factors Related to Research Productivity in a Public University in Thailand: A Case Study, Thesis, 2008.
- [7] N. T. Tuan, Current Status of Scientific Research Skills of Non-public Lecturers in Ho Chi Minh City, *Science of Ho Chi Minh City University of Education Journal*, 2013, pp. 50.
- [8] P. B. Thuy, The Status of Management of Applied Scientific and Pedagogical Research Activities in High Schools in the Cuu Long River Delta, *Science Ho Chi Minh City University of Education Journal*, 2016.
- [9] D. L. Binh, H. D. Thanh, H. T. Lien, Current Status of Scientific Research in Education and Basic Science of Lecturers at some Universities in the Mekong Delta, *Education Journal*, 2018, pp. 429.
- [10] N. T. H. Nga, N. V. Linh, Factors Affecting the Scientific Research Ability of Lecturers at Hanoi University of Industry, Science and Technology *Journal*, Vol. 46, 2018, pp. 46-51.
- [11] C. T. Thanh, P. T. N. Minh, Motivation of Scientific Research of Lecturers of Hanoi University of Industry, Science and Technology *Journal*, Vol. 44, 2018, pp. 126-130.
- [12] N. V. Phuong et al., The Relationship between Faculty Research Motivation and Research Performance, *Science and Technology Development Journal*, 2020, pp. 1-11.